

Số: 1168/QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương thức đào tạo đối với NCS khóa năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-ĐHQG ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Khoa học tự nhiên giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHQG ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2962/QĐ-KHTN ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên-ĐHQG-HCM về việc ban hành quy định chương trình và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo Sau Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương thức đào tạo chương trình tiến sĩ đối với nghiên cứu sinh khóa năm 2024.

Danh sách nghiên cứu sinh và phương thức đào tạo đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm hoàn thành chương trình đào tạo và chi phí học tập theo đúng quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của ĐHQG-HCM và Trường Đại học Khoa học tự nhiên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website: <https://sdh.hcmus.edu>;
- Lưu: VT, SDH. ✓

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
TỰ NHIÊN
Trần Lê Quan

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
NGHIÊN CỨU SINH KHÓA NĂM 2024

(Đính kèm quyết định số 1168/QĐ-KHTN, ngày 29 /04/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHTN)

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
1	24N11101	Nguyễn Thành An	10/01/1995	Khoa học máy tính	9480101	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
2	24N11102	Đào Thị Trúc Loan	18/05/1985	Khoa học máy tính	9480101	CQ không tập trung (3 năm)	2
3	24N11103	Nguyễn Hải Đăng	22/03/1994	Khoa học máy tính	9480101	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
4	24N11104	Nguyễn Thị Hường	28/02/2989	Khoa học máy tính	9480101	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
5	24N11105	Trần Văn Quý	24/11/1985	Khoa học máy tính	9480101	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
6	24N11106	Đào Thị Phương Thảo	31/01/1993	Khoa học máy tính	9480101	CQ không tập trung (3 năm)	2
7	24N11107	Đỗ Phúc Thịnh	01/09/1992	Khoa học máy tính	9480101	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
8	24N11108	Dương Hữu Phúc	17/12/1992	Trí tuệ nhân tạo	9480107	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
9	24N15101	Võ Đăng Khoa	07/12/1997	Trí tuệ nhân tạo	9480107	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
10	24N15102	Hoàng Minh Tiến	06/03/1977	Trí tuệ nhân tạo	9480107	CQ toàn thời gian (3 năm)	2

✓

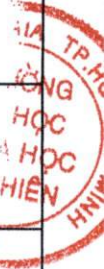
tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
11	24N21101	Võ Thị Vân Anh	13/06/1987	Đại số và lý thuyết số	9460104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
12	24N21102	Nguyễn Thị Việt Nhân	07/10/1989	Đại số và lý thuyết số	9460104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
13	24N21103	Trương Hồ Thiên Long	13/05/1994	Đại số và lý thuyết số	9460104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
14	24N22101	Bùi Đại Nghĩa	15/12/1981	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
15	24N22102	Huỳnh Nhật Vỹ	09/12/1977	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
16	24N22103	Lê Văn Chánh	25/10/1988	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
17	24N22104	Lê Thị Minh Đức	04/03/1995	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
18	24N22105	Kiều Hữu Dũng	21/12/1987	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
19	24N22106	Lý Ánh Dương	15/04/1997	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
20	24N22107	Phạm Nguyễn Nhật Khanh	11/04/1993	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
21	24N22108	Huỳnh Thị Kim Loan	26/06/1988	Toán giải tích	9460102	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
22	24N23101	Nguyễn Thị Kim Hiếu	01/09/1989	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	9460106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
23	24N23102	Bùi Thùy Trang	28/01/1992	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	9460106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
24	24N24101	Lâm Văn Đầy	15/05/1985	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
25	24N24102	Võ Thị Mộng Thúy	15/01/1983	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
26	24N24103	Trịnh Tùng	12/01/1985	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
27	24N24104	Võ Đăng Khoa	20/04/1982	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
28	24N24105	Lưu Đăng Khoa	18/04/1993	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
29	24N24106	Trần Thị Tuyết Mai	19/04/1985	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
30	24N24107	Lê Hoàng Tuấn	17/08/1981	Toán ứng dụng	9460112	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
31	24N28101	Trần Hà Sơn	11/03/1990	Cơ sở toán cho tin học	9460110	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
32	24N28102	Hà Minh Tuấn	25/10/1986	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
33	24N32102	Nguyễn Hoàng Long	26/01/1998	Quang học	9440110	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
34	24N32103	Nguyễn Văn Tĩnh	02/10/1991	Quang học	9440110	CQ toàn thời gian (3 năm)	2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
35	24N32104	Đào Anh Tuấn	12/05/1985	Quang học	9440110	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
36	24N33101	Nguyễn Phạm Tường Minh	10/02/1995	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
37	24N33102	Nguyễn Thị Huyền Nga	23/03/1977	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ không tập trung (3 năm)	2
38	24N33103	Phan Quốc Uy	28/03/1976	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
39	24N33104	Trần Huy Dũng	12/10/1982	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
40	24N33105	Huỳnh Thị Yến Hồng	06/11/1990	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
41	24N33106	Nguyễn Duy Thông	18/12/1986	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
42	24N33107	Trương Hữu Ngân Thy	03/05/1990	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
43	24N35101	Trần Thị Mai Hương	10/05/1977	Vật lý địa cầu	9440111	CQ không tập trung (3 năm)	2
44	24N38101	Lê Doãn Duy	02/09/1983	Vật lý kỹ thuật	9520401	CQ không tập trung (3 năm)	2
45	24N38102	Nguyễn Vương Thùy Ngân	06/08/1992	Vật lý kỹ thuật	9520401	CQ không tập trung (3 năm)	2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
46	24N38103	Hồ Văn Bình	14/07/1974	Vật lý kỹ thuật	9520104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
47	24N38104	Võ Hoàng Thủy Tiên	31/01/1996	Vật lý kỹ thuật	9520104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
48	24N41101	Tạ Trí Đức	07/09/1994	Vật lý vô tuyến và điện tử	9440105	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
49	24N41102	Ngô Minh Nghĩa	03/05/1998	Vật lý vô tuyến và điện tử	9440105	CQ không tập trung (3 năm)	2
50	24N51101	Võ Hữu Cảnh	23/02/1998	Hóa hữu cơ	9440114	CQ toàn thời gian (3 năm)	1
51	24N51102	Nguyễn Lê Anh Đào	02/01/2002	Hóa hữu cơ	9440114	CQ toàn thời gian (4 năm)	1
52	24N51103	Mai Quốc Duy	28/08/2002	Hóa hữu cơ	9440114	CQ toàn thời gian (4 năm)	1
53	24N51104	Dương Thị Mỹ Duyên	26/07/1999	Hóa hữu cơ	9440114	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
54	24N51105	Trần Hoài Tú	23/03/1999	Hóa hữu cơ	9440114	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
55	24N53101	Lê Thị Việt Hoa	14/04/1990	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
56	24N63101	Lê Hoàng Anh	31/07/1984	Sinh lý học người và động vật	9420104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
57	24N63102	Nguyễn Thị Thu Lan	09/02/1980	Sinh lý học người và động vật	9420104	CQ không tập trung (3 năm)	2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
58	24N63103	Phan Thị Hiếu Nghĩa	18/09/1994	Sinh lý học người và động vật	9420104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
59	24N63104	Lê Nhật Quang	02/10/1992	Sinh lý học người và động vật	9420104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
60	24N63105	Dương Thị Chung Thủy	20/05/1991	Sinh lý học người và động vật	9420104	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
61	24N64101	Mai Hoàng Thủy Dung	18/02/1996	Vi sinh vật học	9420107	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
62	24N64102	Huỳnh Ngọc Trưởng	27/12/1980	Vi sinh vật học	9420107	CQ không tập trung (3 năm)	2
63	24N65101	Nguyễn Thị Vân	08/03/1977	Sinh thái học	9420120	CQ toàn thời gian (3 năm)	1
64	24N65102	Nguyễn Trung Hậu	05/06/1998	Sinh thái học	9420120	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
65	24N65103	Trần Văn Tiến	04/01/1987	Sinh thái học	9420120	CQ không tập trung (3 năm)	2
66	24N66101	Phạm Thị Hồng Đào	12/02/1993	Di truyền học	9420121	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
67	24N71101	Huỳnh Tiến Đạt	28/12/1978	Địa chất học	9440201	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
68	24N71102	Nguyễn Vương Hùng	16/06/1993	Địa chất học	9440201	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
69	24N71103	Đoàn Trúc Thy	23/10/1981	Địa chất học	9440201	CQ toàn thời gian (3 năm)	2



✓

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Hệ ĐT	Phương thức đào tạo
70	24N81101	Nguyễn Phước Hiếu	10/10/1995	Môi trường đất và nước	9440303	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
71	24N81102	Nguyễn Trung Hiếu	21/08/1995	Môi trường đất và nước	9440303	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
72	24N83102	Huỳnh Nguyễn Thanh Luận	21/10/1988	Khoa học vật liệu	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
73	24N83103	Lê Hồn Nhiên	21/12/1988	Khoa học vật liệu	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	1
74	24N83104	Lưu Kiến Quốc	10/11/1988	Khoa học vật liệu	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
75	24N83105	Hoàng Lương Cường	10/10/1985	Khoa học vật liệu (KHTN)	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
76	24N83106	Trần Ngọc Tiến Phát	21/08/1997	Khoa học vật liệu (KHTN)	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
77	24N83101	Nguyễn Quang Khánh	26/11/2001	Khoa học vật liệu (Viện)	9440122	CQ toàn thời gian (4 năm)	2
78	24N84101	Phạm Gia Quỳnh	09/01/1995	Khoa học vật liệu (Viện)	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
79	24N84102	Bùi Thị Cẩm Phấn	10/05/1998	Khoa học vật liệu (Viện)	9440122	CQ toàn thời gian (3 năm)	2
80	24N84103	Nguyễn Huỳnh Mỹ Tuệ	13/02/2000	Khoa học vật liệu (Viện)	9440122	CQ toàn thời gian (4 năm)	2

Tổng cộng danh sách có 80 NCS